

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)-(18)	(5)-(6)-...-(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)-(19)-...-(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		45.070,30	40.657,43	12.521,58		21,62	12.101,47		16.012,76							4.412,87	4.376,59	26,27	10,01	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	44.056,49	40.254,85	12.477,68		0,17	12.048,26		15.728,74							3.801,63	3.801,63			
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	4.913,19	3.687,51	2.674,23		0,17	659,50		353,61							1.225,68	1.225,68			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	313,49	307,05	237,35			39,37		30,33							6,44	6,44			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	295,11	293,44	231,55			38,24		23,65							1,68	1,68			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	18,37	13,61	5,79			1,13		6,68							4,76	4,76			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.599,70	3.380,47	2.436,88		0,17	620,13		323,28							1.219,24	1.219,24			
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.369,84	1.229,36	631,41			51,01		546,94							140,48	140,48			
3	Đất lâm nghiệp	LNP	37.771,74	35.336,26	9.170,32			11.337,75		14.828,19							2.435,48	2.435,48			
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.086,92	13.975,54	42,49			11.331,94		2.601,11							111,38	111,38			
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	23.684,82	21.360,72	9.127,82			5,82		12.227,08							2.324,10	2.324,10			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>20.871,42</i>	<i>18.856,60</i>	<i>9.127,82</i>			<i>5,49</i>		<i>9.723,29</i>							<i>2.014,82</i>	<i>2.014,82</i>			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,72	1,72	1,72																
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	975,37	402,58	43,90		21,45	53,21		284,02							572,79	547,02	15,76	10,01	
1	Đất ở	OTC	43,89	43,89	43,89																
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,89	43,89	43,89																
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95	0,95			0,95														
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA																			
3.1	Đất quốc phòng	CQP																			
3.2	Đất an ninh	CAN																			
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,11	7,79			1,12	6,67									0,32	0,32			
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32														0,32	0,32			
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,32	0,32				0,32													
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,24	6,24				6,24													
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,12	1,12			1,12														
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,11	0,11				0,11													
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,61	0,56	0,02					0,54							0,05	0,05			
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC																			
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12	0,07	0,02					0,05							0,05	0,05			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,49	0,49						0,49											
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	297,93	164,08			0,04	46,53		117,51							133,85	133,85			
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	135,12	19,06				4,03		15,03							116,06	116,06			
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,10	2,37				2,20		0,17							15,73	15,73			
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,04	0,04			0,04														
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	142,52	142,52				40,30		102,22											
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09	0,09						0,09											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																			
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,06														2,06	2,06			
7	Đất tôn giáo	TON																			
8	Đất tín ngưỡng	TIN																			
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	19,35	19,35			19,35														
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	604,47	165,90						165,90							438,57	412,80	15,76	10,01	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	165,92	165,90						165,90							0,02	0,02			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	438,55														438,55	412,78	15,76	10,01	
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	0,06						0,06											
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	38,44														38,44	27,93	10,51		
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	10,00														10,00	10,00			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	28,44														28,44	17,93	10,51		

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất					
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày 09 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Văn Chấn

Ngày 09 tháng 3 năm 2026

Phòng Kinh tế xã Đắk Kôi
(Ký tên, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG

Đinh Ngọc Hải

Ngày 09 tháng 3 năm 2026

TM. Ủy ban nhân dân xã Đắk Kôi
(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Thanh Sang

THÔNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT
(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị báo cáo:
Xã Đắk Kôi

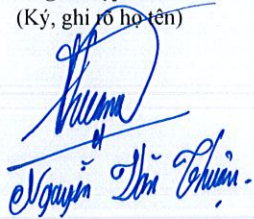
Tỉnh Quảng Ngãi
Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4) (5)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		4.693	4.567		7	29		43							44	2	1	
	I Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.816	3.760		1	7		22							26			
1	Đất trồng lúa	LUA	1.109	1.101			2		3							3			
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.460	1.451		1	1		4							3			
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	587	580			1		4							2			
4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8	4			1		1										
6	Đất rừng sản xuất	RSX	633	605			2		10							2			
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19	19												16			
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
	II Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	872	807		6	22		21							14	1	1	
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	807	807															
2	Đất ở tại đô thị	ODT																	
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3			3													
4	Đất quốc phòng	CQP																	
5	Đất an ninh	CAN																	
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21			1	18									2			
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2													2			
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2				2												
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15				15												
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1			1													
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1				1												
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3						2							1			
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2						1							1			
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1						1										
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	28			1	4		15							8			
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12				1		8							3			
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5				2		1							2			
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1			1													
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5				1		4										
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2						2										
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																	
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3													3			
9	Đất tôn giáo	TON																	
10	Đất tín ngưỡng	TIN																	
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1			1													
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4						3							1			
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4																
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1						1							2	1	1	
	III Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5													4	1		
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1													1			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4													3	1		

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất										Số lượng người được giao quản lý đất					
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

Ngày 09 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Thuần

Ngày 09 tháng 3 năm 2026

Phòng Kinh tế xã Đắk Kôi
(Ký tên, đóng dấu)

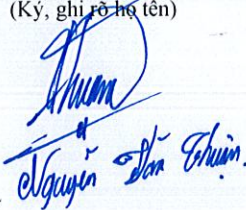


TRƯỞNG PHÒNG

Đinh Ngọc Hải

Thứ tự	Loại đất	Mã	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																								Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
			Tổng số		Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)																			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																																
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																

Ngày 09 tháng 5 năm 2026
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Ngày 09 tháng 5 năm 2026
Phòng Kinh tế xã Đắk Kôi
(Ký tên, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG

Đinh Ngọc Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
CHU CHUYỂN DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT
(Từ ngày 31/12/2024 đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị báo cáo:
Xã Đắk Kôi

Tỉnh Quảng Ngãi
Đem vị tỉnh diện tích: ha

[illegible]

